

Bản án số: 41/2024/DS-PT
Ngày: 20/2/2024
V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Chí Công**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 232/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Lê Sĩ T**, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Ấp 10, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Phan Thị L; địa chỉ: 29 đường P, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: ông **Lê Sĩ B1**, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: nhà số 111 đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: ông **Lê Sĩ L2**, sinh năm 1954; địa chỉ: 7 Whithorn Way, Blythewood, South Carolina, USA, vắng mặt;

2. Bà **Lê Thị L3**, sinh năm 1962 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Sĩ L2); địa chỉ cư trú: nhà số 115 Đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị L3: Luật sư **Nguyễn Mai H**, sinh năm 1959; địa chỉ: số 11 đường L4, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

3. Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: nhà số 113 Đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

4. Ông **Lê Sĩ V**, sinh năm 1958; địa chỉ: 7496 W Dewey Dr, Las Vegas, NV 89113, USA; chỗ ở hiện nay: nhà số 117 đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

5. Bà **Lê Thị P**, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 8526 Engle, Wood CT Manassas Park, VA 20111, USA, vắng mặt;

6. Ông **Lê Sĩ N1**, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: nhà số 111 Đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

7. Ông **Lê Sĩ H2**, sinh năm 1964 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Sĩ N1, bà Lê Thị H1, ông Trần Viết D); địa chỉ cư trú: nhà số 107 đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

8. Ông **Lê Sĩ Đ1**, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: nhà số 111 đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

9. Ông **Lê Sĩ V2**, sinh năm 1972; địa chỉ: 13475 Colesmire Gateway, Bristow, VA 20136 – 1779 USA, vắng mặt;

10. Văn phòng công chứng số Y, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: số 33 đường N2, thị trấn P2, huyện K1, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện: ông Nguyễn Quốc Sơn – Chức vụ: Phó trưởng phòng – Phụ trách phòng công chứng số Y, vắng mặt;

11. Ông **Trần Viết D**, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: nhà số 68/21 Đường 6, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

12. Ông **Nguyễn Xuân Đ2**; địa chỉ cư trú: nhà số 103 đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

13. Ông **Vũ Văn Ph**, bà **Nguyễn Thị C**; địa chỉ cư trú: nhà số 105 đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

14. Ông **Dương Ngọc C1**; địa chỉ cư trú: nhà số 117/10 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

15. Ông **Nguyễn Quang S**, bà **Đỗ Thị Bích L**; địa chỉ cư trú: nhà số 117/4 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

16. Bà **Lê Thị Ngọc Q**, ông **Nguyễn Hồng Q1**; địa chỉ cư trú: nhà số 117/6 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

17. Ông **Lê Xuân H3**, bà **Trần Thị Ph**; địa chỉ cư trú: nhà số 117/8 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

18. Ông **Hoàng Việt Ch**; địa chỉ cư trú: nhà số 117/16 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

19. Ông **Dương H7 B3**; địa chỉ cư trú: nhà số 117/14 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

20. Ông **Trần Sơn Đại D2**; địa chỉ: nhà số 117/16 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

21. Bà **Lại Thị H4**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/22 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

22. Bà **Đặng Thị Trúc L4**; địa chỉ cư trú: nhà số 111 đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

23. Ông **Tạ Duy P2**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/20 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

24. Ông **Nguyễn T4**; địa chỉ cư trú: nhà số 54/18 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

25. Bà **Trần Thị L6 (L5)**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/17 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

26. Ông **Trần Văn Ph**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/16 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

27. Bà **Phạm Thị H5**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/15 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

28. Bà **Vũ Thị Kim Lệ M**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/18/1 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

Chỗ ở hiện nay: nhà số 87 đường Y Jut, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

29. Ông **Nguyễn Thành V4**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/18/2 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

30. Ông **Mai Văn P3**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/18/3 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

31. Ông **Trần Vĩnh H6**; địa chỉ cư trú: nhà số 70/18/6 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

32. Bà **Hoàng Thị Ngọc H5**, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: nhà số 70/18 HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

33. Xưởng sản xuất King Classic MC

Người đại diện: ông **Ngô Văn Ch**; Địa chỉ: 80 và 70/22 đường HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

34. Bà Nguyễn Thị Phương Y1; địa chỉ cư trú: nhà số 34 đường Phan Phù Tiên, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

35. Bà Vương Xuân H7; địa chỉ cư trú: nhà số 113/102/39/20 đường NCT, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

36. Bà Nguyễn Thị H8 và ông Võ Kim Th4; địa chỉ cư trú: nhà số 40/4 đường NTT, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Sĩ T, bị đơn ông Lê Sĩ B1, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1, ông Lê Sĩ Đ1, ông Lê Sĩ H2, ông Lê Sĩ N1, ông Trần Viết D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Lê Sĩ T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thành Nhân trình bày:

Cha mẹ ông Lê Sĩ T là cụ Lê Sĩ L7 (sinh năm 1924, mất năm 2009) và cụ Võ Thị N3 (sinh năm: 1933, mất năm 2003). Năm 1991, cụ L7, cụ N3 được UBND thị xã B giao 7.500m² để sử dụng theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 04/7/1991. Đến năm 1999 thì cha mẹ ông T được cấp GCNQSD đất số M859447 với diện tích 5.086m² đất trồng cà phê, thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59, tọa lạc tại phường T2, thành phố B trong tổng số 7.500m² trên. Trên diện tích đất còn lại chưa được cấp giấy CNQSD đất (2.414m²) thì cha mẹ ông T có cấp một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 200m² vào năm 1991 để sinh sống. Do bị mất GCNQSD đất năm 1999 nên đến năm 2006 thì GCNQSD đất số M859447 được cấp lại thành GCNQSD đất số AH 358829 do UBND thành phố B cấp ngày 14/12/2006. Trong diện tích đất 5.086m² được cấp GCNQSD đất cha mẹ ông T đã bán cho các hộ dân và chia cho các con một phần để làm nhà ở và sinh sống; diện tích còn lại là khoảng 3.000m². Phần diện tích đất chưa được cấp GCNQSD đất (2.414m²) thì cha mẹ ông T đã bán và cho hết, nay chỉ còn lại khoảng 200m² cùng căn nhà cấp 4 tọa lạc trên đất.

Cụ Lê Sĩ L7 và cụ Võ Thị N3 có tất cả 11 người con gồm các ông, bà: Lê Sĩ T, Lê Thị H1, Lê Sĩ L2, Lê Sĩ V, Lê Thị P, Lê Thị L3, Lê Sĩ H2, Lê Sĩ Đ1, Lê Sĩ B1, Lê Sĩ V2 và ông Lê Sĩ N1.

Cụ Võ Thị N3 mất năm 2003 không để lại di chúc. Cụ Lê Sĩ L7 mất năm 2009 có để lại di chúc ngày 23/8/2006 với nội dung để lại toàn bộ diện tích đất 3.351,4m² (trong đó có 3.000m² đang tranh chấp) cùng căn nhà cấp 4 có diện tích 80m² (thực tế khoảng 200m²) nêu trên cho ông Lê Sĩ L2 được toàn quyền sử dụng, sở hữu.

Hiện nay, giấy tờ bản chính về quyền sử dụng đất đứng tên cha mẹ ông T do ông Lê Sĩ L2 đang cất giữ. Hiện trạng phần đất 3.000m² và cùng nhà đất 200m² thì do ông Lê Sĩ B1 đang trực tiếp sinh sống và quản lý. Bản thân ông T nhận thấy di chúc của cha ông T lập ngày 23/8/2006 là vi phạm pháp luật, vì quyền sử dụng đất cùng quyền sở hữu căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của cụ L7, cụ N3 nên cụ L7 không thể một mình quyết định để lại cho ông Lê Sĩ L2. Các anh em trong gia đình đã nhiều lần trao đổi về việc chia thừa kế sao cho phù

hợp đối với diện tích đất 1.500m² trồng cà phê cùng nhà đất 100m² của mẹ ông T để lại nhưng không thống nhất được. Ông Lê Sĩ B1 đang ở trên nhà cấp 4 và quản lý phần đất không đồng ý chia, ông chỉ muốn giữ nguyên hiện trạng để sử dụng.

Do đó ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế đối với di sản do cụ L7, cụ N3 để lại là 1.500m² đất trồng cà phê thuộc một phần thửa đất số 53 tờ bản đồ số 59, địa chỉ thửa đất: phường T2, thành phố B (theo GCNQSDĐ số AH 358829 do UBND Tp. B cấp ngày 14/12/2006) và 1/2 căn nhà cấp 4 cùng 100m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ đất. Ông T yêu cầu chia cho ông T được hưởng 1/11 của diện tích 1.500 m² đất đã được cấp GCNQSDĐ đất và 1/11 giá trị của 1/2 căn nhà cấp 4 cùng 100m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ đất.

- Tuyên bố di chúc ngày 23/8/2006 do cụ Lê Sĩ L7 lập và được Phòng công chứng số Y tỉnh Đắk Lắk chứng nhận vô hiệu một phần liên quan đến di sản của cụ Võ Thị N3 để lại.

Trong quá trình tham gia tố tụng, sau khi nhận được kết quả trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn Nông lâm nghiệp Đắk Lắk ngày 29/6/2022, ông Lê Sĩ T bổ sung, thay đổi lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết như sau:

- Chia thừa kế đối với di sản do cụ Võ Thị N3 để lại là 958,75 m² đất trồng cà phê thuộc một phần thửa đất số 53 tờ bản đồ số 59, địa chỉ thửa đất: phường T2, Tp. B (nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 358829 do UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 14/12/2006) và 1/2 căn nhà cấp 4 (căn nhà có diện tích là 187m²) cùng 112,55m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Ông T yêu cầu chia cho ông được hưởng quyền thừa kế 1/11 của diện tích 958,75 m² đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ và giải quyết hưởng quyền thừa kế 1/11 của 1/2 căn nhà cấp 4 cùng 112,55m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ như sau:

Do căn nhà cấp 4 tọa lạc trên phần đất có diện tích 225,1m² đang được làm nơi thờ cúng cha mẹ cùng ông bà tổ tiên nên đề nghị giao phần nhà đất này cho những đồng thừa kế đang sinh sống cư trú ở Việt Nam là những người có điều kiện thực hiện việc thờ cúng và chia giá trị quyền tài sản cho những đồng thừa kế đang định cư ở nước ngoài. Ông T sẽ đồng ý thanh toán phần giá trị tài sản của ông Lê Sĩ L2 tương ứng theo tỷ phần hưởng thừa kế của ông T đối với nhà đất đang thờ cúng này.

- Tuyên bố di chúc ngày 23/8/2006 do cụ Lê Sĩ L7 lập và được Phòng công chứng số Y tỉnh Đắk Lắk chứng nhận vô hiệu một phần liên quan đến di sản của mẹ ông T là bà Võ Thị N3 để lại.

2. Bị đơn ông Lê Sĩ B1 trình bày:

Về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi cụ L7, cụ N3 mất để lại di sản là nhà và đất tọa lạc tại 111 Đường L1, phường T2, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Phần di sản của cụ L7, ông B1 được biết có để di chúc cho ông

L2 còn phần di sản của mẹ ông là cụ N3 không có di chúc và chưa chia thừa kế. Hiện nay ông B1 đang quản lý nhà và đất của cụ N3 để lại. Nay, phía ông T khởi kiện chia thừa kế thì ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc ngày 23/8/2006 vô hiệu một phần đối với phần di sản của cụ N3.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông L2. Đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho các anh chị em đang sinh sống tại Việt Nam để làm từ đường thờ cúng tổ tiên.

Hiện nay, vợ chồng ông Lê Sĩ B1, bà Đặng Thị Trúc L4 và các anh em gồm ông Lê Sĩ N1, ông Lê Sĩ Đ1 đang sinh sống tại căn nhà cấp 4 số 111 Đường L1, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Căn nhà do cha mẹ ông là cụ Lê Sĩ L7 và Võ Thị N3 xây dựng. Sau khi che mẹ mất thì Ông cùng ông N1, ông Đ1 trực tiếp trông coi, quản lý căn nhà. Do căn nhà xây dựng đã lâu nên quá trình sử dụng căn nhà ông B1 phải bỏ tiền ra tôn tạo sửa chữa căn nhà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Sĩ L2, người đại diện theo ủy quyền của ông L2 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Lê Thị L3 trình bày:

Về quan hệ huyết thống giữa các đương sự thống nhất như lời khai của nguyên đơn, bị đơn. Năm 1981, ông Lê Sĩ L2 đến sinh sống định cư tại Hoa Kỳ. Ông L2 và cha mẹ là cụ L7, cụ N3 đã tạo dựng được 02 phần tài sản:

Phần tài sản thứ nhất: cha mẹ ông L2 là cụ Lê Sĩ L7, cụ Võ Thị N3 khai hoang được diện tích đất 5,5 héc ta. Năm 1972, phân chia cho anh em còn lại 7.500m². Năm 1991, được UBND thị xã B cấp Quyết định 396/QĐ-UBND ngày 04/7/1991 về việc giao quyền sử dụng diện tích 7.500m² nêu trên.

Trong diện tích 7.500m² cụ L7, cụ N3 chia cho bốn người con làm nhà: Lê Sĩ T, Lê Thị P, Lê Sĩ B1, Lê Sĩ N1 mỗi người được chia 125m² (hiện nay đều đã bán hết). Số đất còn lại 1.914m², cụ L7 bán dần để lấy tiền chạy chữa bệnh cho cụ N3 và dành một phần để làm lối đi bộ cho hàng xóm xung quanh.

Phần diện tích còn lại 5.086m² trong tổng số 7.500m² đến năm 1999 được cấp GCNQSDĐ số M859447 (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59), do UBND thị xã B cấp ngày 15/11/1999. Đến năm 2006, GCNQSDĐ số M859447 bị thất lạc nên cụ L7 đã báo chính quyền địa phương và được cấp GCNQSDĐ mới AH 358829 do UBND Tp. B cấp ngày 14/12/2006. Vào năm 1991, cụ L7, cụ N3 xây một căn nhà gạch cấp 4 hai gian trên đất. Năm 1992, ông L2 gửi về 2.000 USD để cụ L7, cụ N3 thuê người khoan 01 giếng nước bên cạnh dùng hàng ngày.

Phần tài sản thứ 2: Năm 1978, ông Lê Sĩ L2 tự khai hoang được một phần đất có diện tích 2000m². Tuy nhiên, một nửa diện tích đất này cụ L7, cụ N3 đã hiến cho Nhà nước để làm đường. Phần đất còn lại 1.000m² thì cụ L7, cụ N3 được cấp Quyết định số 3395/QĐ-UBND do UBND thị xã B cấp ngày 16/7/1987. Phần đất này nằm liền kề với diện tích 7.500m² nêu trên và song song dọc theo đường L1.

Như vậy, tổng diện tích mà cụ L7, cụ N3 được công nhận quyền sử dụng đất là 6.086m^2 .

Năm 2003, cụ Võ Thị N3 chết không để lại di chúc (cha mẹ của cụ N3 là cố Võ Quang Diệu đã chết từ năm 1991 và cố Bùi Thị Hợi (mẹ cụ N3) đã chết từ năm 1986). Ngày 16/8/2006, cụ L7 và 11 người con tổ chức họp gia đình để thống nhất phân chia tài sản và phần di sản mà mẹ là cụ Võ Thị N3 để lại, cụ thể:

(1) Ông Lê Sĩ L2: 2.622m^2 ; (2) bà Lê Thị H1, 125m^2 ; (3) ông Lê Sĩ V: 528m^2 ; (4) bà Lê Thị P 125m^2 ; (5) bà Lê Thị L3 308m^2 ; (6) ông Lê Sĩ H2 517m^2 ; (7) ông Lê Sĩ Đ1 250m^2 ; (8) ông Lê Sĩ B1 125m^2 ; (9) ông Lê Sĩ N1 100m^2 ; (10) ông Lê Sĩ V2 143m^2 .

Như vậy, tổng cộng diện tích đất mà cụ L7 và anh chị em thống nhất chia là 4.843m^2 . Phần đất còn lại ($6.086\text{m}^2 - 4.843\text{m}^2$) = 1.243m^2 là phần tài sản của cụ L7 (bao gồm cây và nhà xây từ năm 1991 trên đất) ông sử dụng để sinh hoạt, trồng trọt. Trong buổi họp gia đình, tất cả mười một người con đều đồng ý với việc phân chia này và cùng ký vào biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006. Biên bản này cũng được Công chứng viên của Phòng Công chứng số Y tỉnh Đắk Lắk ký, đóng dấu xác nhận.

Trong phần đất còn lại của cụ L7 (1.243m^2), sau thời gian lập Biên bản họp gia đình 16/8/2006 thì ông có bán một phần và dành ra một phần để mở đường nội bộ cho các hộ xung quanh thuận tiện đi lại khoảng $513,6\text{m}^2$, như vậy diện tích đất của ông còn lại khoảng ($1.243\text{m}^2 - 513,6\text{m}^2$) $729,4\text{m}^2$.

Ngày 23/8/2006, cụ L7 lập Di chúc với nội dung để lại phần đất $3.351,4\text{m}^2$ **(bao gồm cả phần đất 2.622m^2 mà gia đình chia cho ông L2 tại buổi họp gia đình ngày 16/8/2006 và số diện tích còn lại của cụ là $729,4\text{m}^2$)** và ngôi nhà xây cấp 4 giao cho ông L2 được toàn quyền làm chủ sở hữu. Di chúc này được công chứng tại Phòng công chứng số Y tỉnh Đắk Lắk, đồng thời được lập thành mười một bản, mỗi người con trong gia đình được lưu giữ một bản.

Trước ngày họp gia đình (16/8/2006), cụ L7 có cho bà Lê Thị H1 mượn đất để xây dựng một dãy gồm năm phòng trọ liền kề (xây trên khu đất 2.622m^2 mà gia đình thỏa thuận chia cho ông L2) cho người khác thuê lấy tiền nuôi con ăn học. Tiền xây dãy phòng này cũng là tiền do cụ L7 bỏ ra xây. Ngày 26/01/2007, cụ L7 cũng đã làm một đơn thông báo của gia đình gửi tới cơ quan chính quyền, trong đơn nêu rõ cụ L7 chỉ cho bà Lê Thị H1 mượn đất, bà H1 và con không được quyền đi làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của phần đất xây phòng trọ này.

Năm 2009, cụ Lê Sĩ L7 mất. Sau đó ông L2 có đồng ý để ông Lê Sĩ Đ1, ông Lê Sĩ B1 và ông Lê Sĩ N1 tạm ở trong nhà xây cấp bốn và dãy phòng trọ trong thời gian chưa thể tổ chức khởi công xây dựng, cụ thể:

Ông Lê Sĩ B1 ở trong căn nhà cấp bốn hai gian dù đã có một căn nhà riêng cấp bốn gần bên do cụ Lê Sĩ L7 đã cho đất và cho tiền làm nhà. Hiện nay căn nhà riêng thì ông B1 đang cho thuê.

Ông Đ1 hiện đang sử dụng hai phòng của dãy trọ năm phòng liền kề. Ngoài ra, ông Lê Sĩ Đ1 đã tự động lấn chiếm một phần đất có diện tích khoảng 100m² của ông L2, làm rào chắn ngang hiện đang cho người thuê làm cơ sở.

Ông N1 hiện đang sử dụng một phòng của dãy trọ năm phòng.

Nay, ông Lê Sĩ T có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế do cụ Võ Thị N3 để lại (1.500m² đất trồng cà phê) và yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 23/8/2006 do cụ Lê Sĩ L7 lập vô hiệu phần liên quan đến đất của cụ N3 thì bà Lê Thị L3 và ông Lê Sĩ L2 đều không đồng ý bởi: năm 2003, cụ N3 mất thì đến năm 2006 phần đất của Cụ đã được cả gia đình thống nhất tổ chức phân chia cho mọi người, tất cả mọi người trong gia đình đều đã đồng ý và ký vào biên bản họp. Ngoài ra phần đất và nhà mà cụ L7 để lại cho ông L2 là đất của cụ L7 cộng với phần ông L2 được gia đình chia theo biên bản nên bà L3 và ông L2 cho rằng không có căn cứ để chia phần diện tích đất này.

Bà L3 và ông L2 cho rằng di chúc của cụ Lê Sĩ L7 là hợp pháp, không xâm phạm đến quyền và lợi ích của ai trong gia đình. Do vậy, đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Sĩ T.

Diện tích mà cụ Lê Sĩ L7 để lại theo Di chúc ngày 23/8/2006 là 3.351,4m². Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã mời đơn vị thứ ba về tiến hành đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp trên; tại Kết quả đo đạc ngày 29/6/2022 của Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn Lâm nghiệp Đắk Lắk cho thấy tổng diện tích cụ Lê Sĩ L7 để lại theo Di chúc ngày 23/8/2006 là **3.429,7m²**. Như vậy giữa số liệu mà cụ L7 tính toán trong di chúc và số liệu mà phía Công ty đo đạc được chênh lệch nhau **78,3m²**. Nguyên nhân, trước đây khi bán đất và mở đường đi, cụ L7 chỉ đo đạc toàn bộ bằng phương pháp thủ công (đo tay bằng thước dây), độ chính xác không thể cao như khi sử dụng máy móc nên mới dẫn đến việc số liệu đo đạc thực tế có sự chênh lệch với số liệu ghi trong di chúc.

Do vậy, ông Lê Sĩ L2 có yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 có hiệu lực pháp luật;
- Công nhận Di chúc ngày 23/8/2006 của cụ Lê Sĩ L7 có hiệu lực pháp luật với tổng diện tích đo thực tế là **3.429,7m²**;
- Buộc ông Lê Sĩ B1 cùng vợ là bà Đặng Thị Trúc L4 di dời ra khỏi căn nhà cấp bốn hai gian nằm trên thửa đất số 124, tờ bản đồ số 59 có địa chỉ: nhà số 111 đường L1, phường T2, TP B, tỉnh Đắk Lắk để trả lại nhà và đất cho ông Lê Sĩ L2;
- Buộc ông Lê Sĩ Đ1 di dời ra khỏi 02 căn phòng (nằm trong dãy 05 phòng liền kề) nằm trên thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59 có địa chỉ: phường T2, TP B, tỉnh Đắk Lắk để trả lại đất cho ông Lê Sĩ L2. Đồng thời buộc ông Lê Sĩ Đ1 trả lại phần đất có diện tích 70,6m² đã lấn chiếm của ông Lê Sĩ L2 tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59 có địa chỉ: phường T2, TP B, tỉnh Đắk Lắk. Phần đất này ông Đ1 đã dựng rào ngăn và đang cho người khác thuê;

- Buộc ông Lê Sĩ N1 di dời ra khỏi căn phòng nằm trong dãy 05 phòng liền kề nằm trên thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59 có địa chỉ: phường T2, TP B, tỉnh Đắk Lắk để trả lại đất cho ông Lê Sĩ L2.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các con của cụ L7, cụ N3):*

(1) Bà **Lê Thị P** trình bày: Bà là con của cụ Lê Sĩ L7 và cụ Võ Thị N3. Nếu tuyên bố di chúc vô hiệu một phần thì bà yêu cầu Tòa án chia di sản do cụ bà Võ Thị N3 để lại là 1.500 m² và 1/2 căn nhà cấp 4 thành 11 kỷ phần.

(2) Bà **Đặng Thị Trúc L4** (vợ ông B1) trình bày: Bà cùng ông B1 sinh sống tại căn nhà do bố mẹ ông B1 để lại. Quá trình sử dụng nhà bà không đóng góp công sức gì cho việc bảo trì, sửa chữa nhà.

(4) Ông **Lê Sĩ H2** đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Sĩ N1 trình bày: Ông và ông N1 là con của cụ Lê Sĩ L7 và cụ Võ Thị N3. Theo Biên bản họp gia đình thì ông H2 đã được nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất với tổng diện tích là 520m². Thửa 1: Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 59; diện tích 220,7m²; Thửa 2: Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 23, diện tích 300m². Hai thửa đất đều tọa lạc tại phường T2, thành phố B. Ông H2 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T. Đối với yêu cầu độc lập của ông L2 thì ông H2 không đồng ý.

(5) Bà **Lê Thị H1** trình bày: Bà là con của cụ Lê Sĩ L7 và cụ Võ Thị N3. Bà được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 183976, thửa đất số 53a, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.993m², mục đích sử dụng đất trồng cây cà phê. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 53. Phía Nam giáp thửa 40. Phía Tây giáp thửa đất số 40, 51. Phía Đông giáp đất bà T4. Nguồn gốc thửa đất bà H1 nhận chuyển nhượng từ cụ Lê Sĩ L7, Võ Thị N3 vào năm 1985, sau đó được UBND thị xã B cấp đất theo quyết định số 1313/QĐ/UBND ngày 07/01/1985. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T. Đối với yêu cầu độc lập của ông L2 bà không đồng ý. Trong đó, diện tích 101m² cụ L7 đã tặng cho cháu Trần Viết D ngày 01/01/2005 và cháu Danh bỏ tiền ra xây dựng dãy nhà cấp 4 năm phòng. Ông L2 cho rằng diện tích đất này của ông L2 là không đúng.

(6) Ông **Lê Sĩ Đ1** trình bày: Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Sĩ T. Không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Lê Sĩ L2. Đối với phần diện tích đất 70.6m², Cơ sở sản xuất MC đang sử dụng mà ông L2 yêu cầu trả lại cho ông L2 thì Ông không đồng ý vì phần diện tích đất này nằm trong phần diện tích đất 250m² mà cụ L7, cụ N3 đã cho ông Lê Sĩ Đ1 ngày 16/11/2001.

(7) Ông **Lê Sĩ V** trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Sĩ T, ông V đồng ý, Ông không đồng ý đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Sĩ L2.

Ông V xác định chữ ký tại Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 không phải là chữ ký của ông Lê Sĩ V, bởi vì trước ngày 16/8/2006 ông V đã xuất cảnh đi lao động và đang sinh sống tại Mỹ. Ông không có mặt tại Việt Nam để ký văn bản này. Tuy nhiên, ông không yêu cầu giám định chữ ký của ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được cụ L7 tặng cho đất: Ông*

Trần Viết D trình bày: ngày 01/01/2005, cụ Lê Sĩ L7 tặng cho Ông diện tích đất 100m², giữa các bên có lập hợp đồng. Sau khi nhận tặng cho năm 2005, ông D đã xây căn nhà có 05 phòng trọ trên diện tích đất cụ L7 tặng cho. Tiền xây nhà do ông bỏ ra. Sau khi chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh thì cho ông Đ1, ông N1 ở và thay Ông quản lý. Ông không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông L2 về việc yêu cầu ông D phải trả lại nhà và đất này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận chuyển nhượng đất từ cụ L7, cụ N3 (trước thời điểm cụ N3 chết ngày 19/8/2003), gồm 09 người.*

(1). Ông Trần Sơn Đại D2 trình bày: năm 2002, cụ L7 chuyển nhượng cho ông Phan Hoài Vũ, bà Nguyễn Thị Hồng Loan diện tích 138m² thuộc thửa đất số 53; thửa đất có tứ cận Bắc giáp đường bê tông; Nam giáp đất ông L7; tây giáp đất ông Ch; Đông giáp đất ông Dương H7 B3. Sau đó bà Loan chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị Ph. Ngày 05/12/2022, bà Ph chuyển nhượng lại cho ông D2. Phần diện tích đất này ông D2 không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(2). Ông Nguyễn Xuân Đ2 trình bày: ngày 02/3/2000, ông Lê Nguyên Sơn có mua của cụ Lê Sĩ L7 một lô đất có diện tích 125m², có tứ cận: phía đông giáp ông L7 (nay là bà Nguyễn Thị C), phía tây giáp ông Nguyễn Xuân Nghiêm, phía nam giáp đường Lê Thánh Tông, phía bắc giáp ông L7 (nay là đất ông Lê Sĩ H2). Các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, có xác nhận của UBND phường T2. Năm 2016, ông Lê Nguyên Sơn chuyển nhượng thửa đất lại cho ông Nguyễn Văn Khánh, bà Vũ Thị Hồng. Năm 2019, ông Khánh bà Hồng là bố mẹ của ông Đ2 đã tặng cho toàn bộ diện tích đất trên lại cho ông Đ2 quản lý sử dụng. Phần diện tích đất này không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(3). Ông Vũ Văn Ph và bà Nguyễn Thị C trình bày: Năm 2001, ông Ph, bà C nhận chuyển nhượng từ cụ Lê Sĩ L7 150 m² đất (6m x 25m), nay là thửa đất 113. Thửa đất có tứ cận, đông giáp thửa số 60 (Lê Sĩ H2), tây giáp thửa 114 ông Lê Nguyên Sơn (nay là bà Hồng), nam giáp đường L1, bắc giáp thửa 123 ông Lê Sĩ H2. Hợp đồng chuyển nhượng viết tay, có xác nhận của UBND phường T2 ngày 19/11/2001. Phần diện tích đất này ông Ph, bà C không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(4). Ông Nguyễn Quang S và bà Đỗ Thị Bích L trình bày: ngày 15/12/2002, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H8 diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 53. Ngày 10/7/2003, bà H8 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Quang S, bà Đỗ Thị Bích L, việc chuyển nhượng giữa các bên đều lập hợp đồng nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Thửa đất có tứ cận Bắc giáp đường đi do ông L7 mở; Nam giáp đất ông Lê Sĩ B1; Tây giáp đất ông Nguyễn Hồng Q1; Đông giáp đất bà Lê Thị L3. Phần diện tích đất này ông S, bà L không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(5). Ông Lê Xuân H3 và bà Trần Thị Ph trình bày: ngày 12/6/2003, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho ông Lê Minh Hưng diện tích 105 m², thuộc thửa đất số 53. Ngày 20/5/2006, ông Hưng chuyển nhượng lại cho ông Hồ Thuật, bà

Vương Xuân H7. Ngày 01/11/2018, ông Thuật, bà H7 chuyển nhượng lại cho ông Lê Xuân H3, bà Trần Thị Ph, thửa đất có tứ cận: Đông giáp đất ông C1; Tây giáp đất ông Q1; Nam giáp đất ông L7; Bắc giáp đường bê tông. Phần diện tích đất này ông H3, bà Ph không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(6). Ông **Dương Ngọc C1** trình bày: ngày 27/8/2001 cụ L7 chuyển nhượng cho ông C1 diện tích 68 m², thuộc thửa đất số 53. Thửa đất có tứ cận, Bắc giáp đường bê tông; Nam giáp đất ông Đ1; Tây giáp đất bà Loan; Đông giáp đất ông Lê Minh Hưng. Phần diện tích đất này ông C1 không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(7). Ông **Hoàng Việt Ch** trình bày: Ông nhận chuyển nhượng 02 thửa đất gồm:

- Thửa số 1, ngày 26/3/2002 cụ L7 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Thường, bà Phạm Thị Mỹ Ngọc diện tích 115m² đất, thuộc thửa đất số 53; tứ cận Bắc giáp đường đi chung; Nam giáp đất ông Lê Sĩ L7; Tây giáp đất ông Lê Văn Xuân; Đông giáp đất bà Nguyễn Thị C. Ngày 02/02/2003, ông Thường chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C. Ngày 05/11/2018, bà Nguyễn Thị C chuyển nhượng cho ông Trần Anh Tuấn. Ngày 09/6/2019, ông Tuấn chuyển nhượng cho ông Hoàng Việt Ch.

- Thửa số 2, ngày 18/3/2002 cụ L7 chuyển nhượng cho ông Phạm Viết Dũng, bà Bùi Thị Bảo Y1 diện tích 115 m², thuộc thửa đất số 53, thửa đất có tứ cận Bắc giáp đường đi chung; Nam giáp đất ông L7; Tây giáp đất ông Ch; Đông giáp đất ông Đào Văn B3. Ngày 02/2/2003, ông Dũng, bà Y1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C. Ngày 05/11/2018, bà C chuyển nhượng cho ông Trần Anh Tuấn; Ngày 09/6/2019, ông Tuấn chuyển nhượng cho ông Hoàng Việt Ch.

Các diện tích đất nêu trên hiện ông Ch đang quản lý, sử dụng, ông Ch không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(8). Ông **Dương H7 B3** trình bày: ngày 01/4/2003, cụ L7, cụ N3 chuyển nhượng cho ông B3 diện tích 115m² thuộc thửa đất số 53, tứ cận Đông giáp đất ông Phan Hoài Vũ; Tây giáp đất ông Phạm Viết Dũng; Nam giáp đất ông L7; Bắc giáp đường đi ông L7 mở. Phần diện tích đất này ông B3 không tranh chấp nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

(9). Bà **Lại Thị H4** trình bày: năm 1995, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho bà Lại Thị H4 diện tích 100m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59, đến ngày 10/01/2002 hai bên mới lập hợp đồng chuyển nhượng. Tứ cận, Đông giáp đất ông Ch, Tây giáp đất ông Đ1, Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 53; Bắc giáp đường bê tông. Phần diện tích đất này bà không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận chuyển nhượng đất của cụ L7 (sau khi cụ N3 chết ngày 19/8/2003), gồm 06 người:*

(1). Ông **Nguyễn Hồng Q1** và bà **Lê Thị Ngọc Q** trình bày: Tháng 4/2005, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hồng Q1 diện tích 105m² thuộc thửa đất số 53. Thửa đất có tứ cận: Đông giáp đất bà Hồng; Tây giáp đất ông S;

Phía Nam giáp đất ông L7; Bắc giáp đường bê tông. Phần diện tích đất này ông Q1, bà Q không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(2). Ông **Tạ Duy P2** trình bày: tháng 4/2005, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành Nam diện tích 110 m², thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59, tứ cận thửa đất hiện nay Tây và Bắc giáp đường bê tông, Nam giáp đất ông L7, Đông giáp Xưởng điêu khắc MC. Ngày 14/3/2008 ông Nguyễn Thành Nam chuyển nhượng lại cho ông Tạ Duy P2 diện tích đất trên, khi lập hợp đồng chuyển nhượng không ghi tứ cận thửa đất. Phần diện tích đất này ông không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(3). Bà **Nguyễn Thị Kim Lệ Mai** trình bày: ngày 20/10/2004, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho bà Vũ Thị Kim Lệ M diện tích 90 m², nay là thửa đất số 134, thửa đất có tứ cận: Đông giáp phần đất diện tích đất 87,3 m² đang tranh chấp, Tây giáp thửa 135 ông P3, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp phần diện tích 87,3 m² đang tranh chấp. Hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay. Phần diện tích đất này bà không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(4). Ông **Nguyễn Thành V4** trình bày: ngày 05/12/2004, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho bà M Thị Hợi 90 m², nay là thửa đất số 135, thửa đất có tứ cận: Đông giáp thửa 134, Tây giáp thửa 136, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp phần đất diện tích đất 87,3 m² đang tranh chấp. Hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng viết tay. Đến ngày 10/10/2013, bà Hợi chuyển nhượng lại cho ông V2. Phần diện tích đất này ông không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra, ngày 05/9/2020 ông V2 còn nhận chuyển nhượng 11,5m² đất (nằm trong diện tích đất 87,3m² đang tranh chấp) từ bà Lê Thị H1. Phần diện tích đất này nằm phía sau của phần diện tích đất 90 m² của ông V2. Hai bên viết giấy chuyển nhượng cho nhau, có ông Lê Sĩ Đ1 ký làm chứng. Phần diện tích đất này ông không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(5). Ông **Mai Văn P3** trình bày: Ngày 10/02/2004, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn Hùng 100m² (5m x 20m), nay là thửa đất số 136, thửa đất có tứ cận: Đông giáp thửa 135 bà M, Tây giáp thửa 137, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp thửa đất 53A cũ. Hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho nhau. Đến năm 2014, ông Hùng chuyển nhượng lại cho ông Mai Văn P3, hợp đồng không ghi ngày tháng năm chuyển nhượng. Phần diện tích đất này ông P3 không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(6). Ông **Trần Vĩnh H6** trình bày: ngày 25/8/2004, cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho ông Trần Vĩnh H6 100 m² (5m x 20m), nay là thửa đất số 137, thửa đất có tứ cận: Đông giáp thửa 136 ông P3, Tây giáp thửa 138, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp thửa đất số 53A cũ. Hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng cho nhau. Phần diện tích đất này ông không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

(7). Ông **Nguyễn T4** trình bày: ngày 06/11/2020, ông T4 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị H1 diện tích 62,52m² thuộc thửa đất số 53A, tờ bản đồ số 59 (nằm trong diện tích đất 87,3m² đang tranh chấp); Đông giáp đường bê tông;

Tây giáp đất ông Nguyễn Thành V4 và đất bà M; Nam giáp diện tích đất trống của bà M; Bắc giáp đất ông Nguyễn T4, đất bà Trần Thị L5, ông Trần Văn Ph. Phần diện tích đất này ông không tranh chấp nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

(8). Ông **Trần Văn Ph** trình bày: ngày 10/12/2002 bà Lê Thị H1 chuyển nhượng cho bà Trần Thị L5 diện tích 200m² thuộc thửa đất số 53A, tờ bản đồ số 59, thửa đất có tứ cận: đông giáp bà L5, Tây giáp Nguyễn Thanh P3, Nam giáp ông Nguyễn T4, Bắc giáp đường. Ngày 25/02/2012, bà L5 tặng cho toàn bộ diện tích đất trên lại cho ông Trần Văn Ph. Phần diện tích đất này ông không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(9). Bà **Phạm Thị H5** trình bày: ngày 06/5/2005, bà Lê Thị H1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh P3, bà Phạm Thị H5 diện tích 250m², thuộc thửa đất số 53A, tờ bản đồ số 59. Thửa đất có tứ cận: Đông giáp ông Trần Văn Ph, Tây giáp ông Nguyễn Thanh Ph, Nam giáp đất ông T4, Bắc giáp đường. Phần diện tích đất này ông P3, bà H5 không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Phòng công chứng số Y trình bày:* Cụ L7 lập di chúc trong trường hợp minh mẫn, sáng suốt, không bị ép buộc. Di chúc hợp pháp nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L6, bà Hoàng Thị Ngọc H5, bà Nguyễn Thị Phương Y1, bà Vương Xuân H7, bà Nguyễn Thị H8, ông Võ Kim Th4, người đại diện theo pháp luật của Xưởng sản xuất King Classic MC đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập nhưng vắng mặt không lý do, không tham gia tố tụng nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai của các đương sự.

** Người làm chứng ông Mai Văn H7 trình bày:* Ông là Tổ trưởng tổ dân phố nơi có đất đang tranh chấp. Ngày 26/01/2007, cụ Lê Sĩ L7 đến nhà ông H7 đề nghị ông H7 xác nhận vào nội dung “Đơn Thông báo của gia đình” với nội dung: “*Vì tuổi cao sức yếu nên trong buổi họp gia đình ngày 16/8 tôi quyết định giao căn nhà cấp 4 tôi đang ở và 2.622m² đất còn lại cho người con trai ruột của tôi là Lê Sĩ L2. Trên khu đất 2.622m² đó, trước ngày 16/8/2006 tôi đã cho con gái tên là Lê Thị H1 mượn đất để làm 5 căn phòng trọ, để có tiền nuôi cháu ngoại tên Trần Viết D ăn học. Tôi chỉ cho mượn đất làm nhà trọ chứ không cho cháu Trần Viết D lô đất này. Nay tôi làm đơn xin thông báo lên quý cơ quan biết để không cho con gái Lê Thị H1 làm giấy CNQSD đất đứng tên cháu Trần Viết D trên lô đất đã xây 5 căn phòng trọ này. Những giấy tờ tôi đã ủy quyền cho cháu Trần Viết D trước đây không còn giá trị nữa ...*”. Sau khi xem xét đọc văn bản của cụ L7 đưa ông H7 là đại diện tổ dân phố 10 đã xác nhận đơn của cụ Lê Sĩ L7 là đúng với thực tế.

Với các nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 165, Điều 235, Điều 266, Điều 477, Điều 478, Điều 479 Bộ luật tố

tụng dân sự; Áp dụng Điều 233, 636, 637, 678, 679 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 653, 657, 681, Điều 685, 689, 698 Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 2, 9, 36 Luật đất đai năm 1993; Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, 105 Luật đất đai năm 2013; Áp dụng Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sĩ T, gồm những yêu cầu khởi kiện sau:

- Không chấp nhận yêu cầu “Tuyên bố di chúc ngày 23/8/2006 do ông Lê Sĩ L7 lập và được Phòng công chứng số Y tỉnh Đắk Lắk chứng nhận vô hiệu một phần liên quan đến di sản của cụ bà Võ Thị N3 để lại”.

- Không chấp nhận yêu cầu “Chia thừa kế đối với di sản cụ Võ Thị N3 để lại là 958,75 m² đất trồng cà phê thuộc một phần thửa đất số 53 tờ bản đồ số 59, địa chỉ thửa đất tại phường T2, thành phố B (nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 358829 do UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 14/12/2006) và 1/2 căn nhà cấp 4 (căn nhà có diện tích là 187 m²); 112,55 m² thuộc thửa đất số 124 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Sĩ L2, gồm những yêu cầu sau:

2.1. Công nhận Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 có hiệu lực pháp luật.

2.2. Công nhận Di chúc ngày 23/8/2006 của cụ ông Lê Sĩ L7 có hiệu lực pháp luật với diện tích 137,6 m².

2.3. Ông Lê Sĩ L2 được quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với diện tích đất 2.759,6 m², gồm:

2.3.1. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 59, diện tích 431,9 m², địa chỉ phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất 431,9 m² có tứ cận:

- + Phía Đông giáp các thửa đất số 127; 57 dài 15,34 m + 3,03 m;
- + Phía Tây giáp các thửa đất số 60; 61 dài 18,74m + 26,30;
- + Phía Nam giáp đường L1, các thửa 61, 127 dài 4,93 + 6,64 + 2,93;
- + Phía Bắc giáp thửa đất số 134 dài 6,24 m + 7,40 m.

2.3.2. Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59, diện tích 2.312,6 m², địa chỉ phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất 2.312,6 m² gồm 03 phần:

a, Phần thứ nhất có diện tích 2.209,5 m², có tứ cận:

- + Phía Đông giáp các thửa đất số 111, 160, 110, 133, 109, 108, 107, 122, 106, 105, 159, 152 cạnh dài 9,48m + 4,29m + 0,57m + 2,14m + 7,65m + 6,2m + 16,09m + 2,9m + 3,96m + 12,84m + 2,85m + 0,73m + 8,42m;
- + Phía Tây giáp các thửa đất số 191, 51 cạnh dài: 11,83m + 14,08m + 27,09m + 21,16m;

- + Phía Nam giáp các thửa đất số 123, 124 cạnh dài 18,21m + 6,24m + 7,40m;
- + Phía Bắc giáp đường bê tông dài 15,89m + 12,14m;

b, Phần thứ hai có diện tích 32,9 m², có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất bà Trần Thị L5 (L6), bà Hoàng Thị Ngọc H5 dài 6,36m + 3,99m;
- + Phía Tây giáp đất bà Vũ Thị Kim Lệ M cạnh dài 10,25m;
- + Phía Nam giáp đường bê tông dài 3,23m;
- + Phía Bắc giáp thửa 53A dài 3,36m.

c, Phần thứ ba có diện tích 85,3 m², có tứ cận:

- + Phía Đông giáp thửa 159 cạnh dài 19,68m;
- + Phía Tây giáp thửa 132 cạnh dài 19,68m;
- + Phía Nam giáp thửa 134 cạnh dài 4,86m;
- + Phía Bắc giáp đường bê tông cạnh dài 3.82m.

(Kèm theo bản trích đo thửa đất).

2.4. Buộc ông Lê Sĩ B1 và bà Đặng Thị Trúc L4, ông Lê Sĩ Đ1, ông Lê Sĩ N1, ông Trần Viết D di dời ra khỏi diện tích đất 2.759,6 m² để trả lại nhà và đất cho ông Lê Sĩ L2.

2.5. Buộc ông Lê Sĩ Đ1 phải tháo dỡ các tài sản để trả lại đất cho ông L2 cụ thể: 01 nhà tạm khung sắt, mái tôn, thưng tôn trên diện tích 85,3 m², thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59; tứ cận: Phía bắc giáp đường bê tông cạnh dài 3.82m; Phía Nam giáp thửa 134 cạnh dài 4,86m; Phía Tây giáp thửa 132 cạnh dài 19,68m; Phía Đông giáp thửa 159 cạnh dài 19,68m.

Ông Lê Sĩ L2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối diện tích đất nêu trên.

3. Ông Lê Sĩ L2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Viết D số tiền 57.146.000 đồng.

Ông Lê Sĩ L2 phải thanh toán cho ông Lê Sĩ B1 44.630.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Sĩ L2 về việc:

- Yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 619,4m², thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59, địa chỉ phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (hiện tại là con đường bê tông chạy dọc theo thửa đất 134).

- Yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 50,8m² thuộc thửa đất số 53A (nay là thửa đất số 27), tờ bản đồ số 59, địa chỉ phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk

Lắc, có tứ cận phía Đông, phía Tây, phía Bắc giáp thửa đất số 53A, phía Nam giáp thửa đất số 53.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/9/2023, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể:

+ Nguyên đơn ông Lê Sĩ T kháng cáo bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, thu thập chứng cứ không đầy đủ, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình thu thập tài liệu, không công khai chứng cứ Sơ đồ lòng ghép tham khảo, bỏ sót quyền lợi của ông khi không đề cập đến lô đất diện tích 125m² đã được cha mẹ cho từ năm 1992 cũng gom vào di chúc của cha ông là cụ Lê Sĩ L7 để chia là xâm phạm đến quyền lợi, chính đáng của ông.

+ Bị đơn ông Lê Sĩ B1 kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông phải di dời khỏi diện tích 2.622m² mà vợ chồng ông bà đã trông coi, bảo dưỡng trong thời gian 17 năm với số tiền thanh toán 44.630.000 đồng, ông yêu cầu ông L2 phải thanh toán cho vợ chồng ông số tiền **2.040.000.000 đồng**.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị H1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của Di chúc do cụ Lê Sĩ L7 lập; yêu cầu công nhận tính hợp pháp đối với Hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho ông Trần Viết D; xem xét đối với diện tích 125m² liền kề thửa đất số 61, đã được cụ L7, cụ N3 cho ông T từ năm 1992; yêu cầu Tòa án xem xét phần diện tích 32,9m² đã được Tòa án cấp sơ thẩm đề cập tại điểm b mục 2.3.2 của Bản án sơ thẩm vì diện tích này không có thật chồng lên diện tích đất của bà tại thửa đất 53a, diện tích 1.933m².

+ Ông Lê Sĩ H2 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thẩm định diện tích đất tại thửa 124, tờ bản đồ số 59 nằm liền kề thửa 134 (số 53 cũ) là đất có thật hay không? Đất có chồng lên thửa đất số 53 với diện tích đất 7.500m² hay không vì thực tế hai thửa đất chỉ là một; yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của cụ Lê Sĩ L7 tại bản Thông báo năm 2007 và xem xét đối với diện tích 125m² liền kề thửa đất số 61, đã được cụ L7, cụ N3 cho ông T từ năm 1992. Đối với phần diện tích 703,7m² còn lại đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

+ Ông Lê Sĩ Đ1 kháng cáo đề nghị xem xét vị trí phần diện tích 85,3m² nằm chồng lên diện tích đất 250² mà cụ Lê Sĩ L7 đã cho ông từ năm 2006 theo Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006;

+ Ông Trần Viết D đề nghị xem xét tính hợp pháp đối với Hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ Lê Sĩ L7 chuyển nhượng cho ông Trần Viết D diện tích 102,3m² với giá 200.000.000 đồng, ông đã bỏ chi phí để xây dựng dãy 05 phòng trọ với số tiền 300.000.000 đồng; yêu cầu hủy bỏ giá trị pháp lý đối với Thông báo do cụ Lê Sĩ L7 lập ngày 26/01/2007 vì bị vô hiệu;

+ Ông Lê Sĩ N1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.]. Ngày 21/9/2023, nguyên đơn ông Lê Sĩ T, bị đơn ông Lê Sĩ B1, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1, ông Lê Sĩ Đ1, ông Lê Sĩ H2, ông Lê Sĩ N1, ông Trần Viết D kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà, những người kháng cáo giữ nguyên các nội dung kháng cáo, các bên không hoà giải, tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo và giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2.2]. Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử xem xét toàn diện các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án như sau:

[2.2.1]. Về xác định tài sản chung của cụ Lê Sĩ L7 và cụ Võ Thị N3:

Sinh thời, cụ Lê Sĩ L7 và cụ Võ Thị N3 tạo lập được các tài sản chung gồm 02 thửa đất:

- Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 59, diện tích **1.000 m²**, địa chỉ phường Tân Lập, thị xã B (nay là phường T2, thành phố B), theo Quyết định giao đất số 3395/QĐ-UB ngày 16/7/1987 của Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Phần diện tích đất này hai cụ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59, diện tích **7.500 m²**, địa chỉ phường Tân Lập, thị xã B (nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59 phường T2, thành phố B), theo Quyết định giao quyền sử dụng đất số 396/QĐUB ngày 04/7/1991 của Ủy ban nhân dân thị xã B. Đến năm 1999 hai cụ kê khai và được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 859447 ngày 15/11/1999, diện tích **5.086m²**.

[2.2.2]. Xác định phần diện tích đất đã chuyển nhượng:

Trong khoảng thời gian từ năm 2001-2003 cụ L7, cụ N3 đã chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59 cho 09 người với tổng diện tích **1.131m²** gồm các ông, bà: Vũ Văn Ph **150m²**, Lại Thị H4 **100m²**, Nguyễn Đức Thường (hiện tại ông Hoàng Việt Ch đang sử dụng) **230m²**, Trần Sơn Đại D2 **138m²**, Dương Ngọc C1 **68m²**, Dương H7 B3 **115m²**, Lê Minh

Hung (hiện tại ông Lê Xuân H3 đang sử dụng) **105m²**, Nguyễn Thị H8, hiện tại ông Nguyễn Quang S đang sử dụng **100m²**, Vũ Thị Hồng, hiện tại ông Nguyễn Xuân Đ2 đang sử dụng **125m²**. Tại thời điểm chuyển nhượng các bên chỉ lập hợp đồng chuyển nhượng tay cho nhau, có hợp đồng được xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T2, có hợp đồng chuyển nhượng chỉ có hai bên ký kết với nhau nhưng không được công chứng, chứng thực và chưa làm thủ tục đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các bên đã thanh toán tiền xong, đã bàn giao đất trên thực địa, người nhận chuyển nhượng đất xây dựng nhà, sử dụng đất ổn định cho đến nay, hiện tại các bên không tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có tranh chấp và yêu cầu gì đối với diện tích đất cụ L7, cụ N3 đã chuyển nhượng nên không xét.

[2.2.3]. Về xác định hàng thừa kế:

Ngày 19/8/2003, cụ Võ Thị N3 chết, không để lại di chúc; thời điểm cụ N3 chết thì bố mẹ của cụ N3 đều đã chết (cố Võ Quang Diệu chết năm 1991, cố Bùi Thị Hợi chết năm 1986). Cụ Lê Sĩ L7 và cụ Võ Thị N3 có tất cả 11 người con gồm các ông, bà: **(1) Lê Sĩ T (2) Lê Sĩ L2 (3) Lê Thị H1 (4) Lê Sĩ V (5) Lê Thị P (6) Lê Thị L3 (7) Lê Sĩ H2 (8) Lê Sĩ Đ1 (9) Lê Sĩ B1 (10) Lê Sĩ N1 (11) Lê Sĩ V2**. Theo quy định tại Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì cụ Lê Sĩ L7 và 11 người con có tên nêu trên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Thị N3. Theo Điều 636, 637, 678 Bộ luật Dân sự năm 1995, di sản thừa kế chưa chia do cụ N3 để lại là 1/2 quyền sử dụng đất của thửa đất số 124 và 134, tức là $1.000 \text{ m}^2 + 5.086 \text{ m}^2 = 6.086 \text{ m}^2 / 2 = \mathbf{3.043 \text{ m}^2}$.

Sau khi cụ N3 chết, từ năm 2004-2005 cụ L7 tiếp tục chuyển nhượng cho 06 cá nhân với tổng diện tích **595 m²** thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 59 (bà Võ Thị Kim Lệ Mai **90m²**, ông Trần Vĩnh H6 **100 m²**, ông Nguyễn Tấn Hùng (hiện tại ông Mai Văn P3 đang sử dụng) **100m²**, ông Nguyễn Thành V4 **90m²**, ông Nguyễn Thành Nam (hiện tại ông Tạ Duy P2 đang sử dụng) **110m²**, ông Nguyễn Hồng Q1 **105m²**. Tại thời điểm chuyển nhượng các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng tay cho nhau, có hợp đồng được xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T2, có hợp đồng chuyển nhượng chỉ có hai bên ký kết với nhau nhưng không được công chứng, chứng thực và chưa làm thủ tục đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các bên đã thanh toán tiền xong, đã bàn giao đất trên thực địa, người nhận chuyển nhượng đất xây dựng nhà, sử dụng đất ổn định cho đến nay, hiện tại các bên không tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất đã chuyển nhượng này.

[2.2.4]. Xét Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006:

Ngày 16/8/2006, cụ Lê Sĩ L7 cùng 11 người con gồm các ông, bà: (1) Lê Sĩ L2, (2) Lê Sĩ T, (3) Lê Thị H1, (4) Lê Sĩ V, (5) Lê Thị P, (6) Lê Thị L3, (7) Lê Sĩ H2, (8) Lê Sĩ B1, (9) Lê Sĩ N1, (10) Lê Sĩ V2, (11) Lê Sĩ Đ1 tổ chức họp gia đình, phân chia di sản do cụ N3 để lại và phân chia tài sản của cụ L7.

Nội dung của Biên bản họp gia đình, như sau: “Hôm nay ngày 16/8/2006 tôi họp toàn bộ các con trong gia đình và thông báo bổ sung, điều chỉnh quyết định diện tích đất để các con làm nhà ở như sau:

$$\text{Lê Thị H1} = 5\text{m} \times 25\text{m} = 125\text{m}^2$$

$$\text{Lê Sĩ V} = \text{trước } 11\text{m sau } 13\text{m} \times 44\text{m} = 528\text{m}^2$$

$$\text{Lê Thị P} = 5\text{m} \times 25\text{m} = 125\text{m}^2$$

$$\text{Lê Thị L3} = 7\text{m} \times 44\text{m} = 308\text{m}^2$$

$$\text{Lê Sĩ H2} = 11\text{m} + 19\text{m} + 44\text{m} + 7\text{m} = 125\text{m}^2$$

$$\text{Lê Sĩ Đ1} = 10\text{m} \times 25\text{m} = 250\text{m}^2$$

$$\text{Lê Sĩ B1} = 5\text{m} \times 25\text{m} = 125\text{m}^2$$

$$\text{Lê Sĩ N1} = 5\text{m} \times 20\text{m} = 100\text{m}^2$$

$$\text{Lê Sĩ V2} = 11\text{m} \times 13\text{m} = 143\text{m}^2$$

$$\text{Lê Sĩ L2} = 6\text{m} \times 21\text{m} = 126\text{m}^2$$

$$\left. \begin{array}{l} 31\text{m} \times 26\text{m} = 806\text{m}^2 \\ 26\text{m} \times 65\text{m} = 1.690\text{m}^2 \end{array} \right\} 2.622\text{m}^2$$

- Số diện tích đất cho mỗi đứa con trên đây để làm nhà ở sinh hoạt đã được thống nhất trong gia đình không có sự tranh chấp hay khiếu nại gì giữa các con trong gia đình và bên ngoài.

- Tất cả mọi biên bản của gia đình làm ra trước ngày 16/8/2006 đều không còn hiệu lực.”

Biên bản họp gia đình nêu trên có đầy đủ chữ ký của cụ L7 và 11 người con, được Văn phòng Công chứng số Y tỉnh Đắk Lắk công chứng, chứng thực. Kèm theo biên bản họp là sơ đồ vị trí đất tặng cho từng người. Như vậy, tại buổi họp, việc phân chia tài sản được lập thành văn bản, có mặt những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất ký tên và được công chứng, chứng thực theo quy định tại các Điều 681, Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, Biên bản về việc phân chia tài sản nêu trên có hiệu lực pháp luật. Tại cấp sơ thẩm, ông Lê Sĩ V cho rằng chữ ký trong biên bản họp không phải là chữ ký của ông, tuy nhiên ông không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của ông trong biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 có phải của ông không. Đồng thời các đương sự khác đều xác nhận có mặt đầy đủ 11 người, cùng ký vào biên bản họp gia đình nên ý kiến của ông V không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, thực chất phần di sản của cụ N3 đã được hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ L7 và 11 người con chung của 02 cụ định đoạt tại cuộc họp gia đình ngày 16/8/2006. Từ sau khi họp gia đình, tất cả những người được phân chia đất đều đã nhận đất quản lý, sử dụng, có người đã chuyển nhượng cho người khác. Riêng đối với diện tích đất phân chia cho ông L2, do ông L2 đang sống ở nước ngoài nên ông L2 giao cho cụ L7 quản lý, sau khi cụ L7 chết, ông L2 tiếp tục giao để cho ông B1, ông N1, ông Đ1, ông D ở tạm trên diện tích đất ông được

chia. Theo Biên bản họp gia đình thì tài sản cụ L7 và các con phân chia gồm thửa đất số 124, diện tích 1.000 m² và thửa đất số 53, diện tích 5.086 m². Tổng diện tích đất chia cho các con là 4.843 m².

[2.2.5]. Xét tính hợp pháp của Di chúc ngày 23/8/2006:

Ngày 23/8/2006, cụ L7 lập di chúc, để lại 3.351,4 m² đất và 01 căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa đất số 53 cho ông Lê Sĩ L2, ông L2 là người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được công nhận quyền sử dụng đất; tại điểm d Điều 169 Luật đất đai 2013 quy định hình thức được nhận quyền sử dụng đất của người Việt định cư nước ngoài, như sau: “*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở được nhận chuyển quyền sử dụng đất ở thông qua hình thức mua, thuê mua, **nhận thừa kế**, nhận tặng cho nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở hoặc được nhận quyền sử dụng đất ở trong các dự án phát triển nhà ở*; theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Luật nhà ở 2014 thì ông Lê Sĩ L2 thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; cũng theo khoản 1 Điều 186 Luật Đất đai quy định “*1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng có quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở thì có **quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam***”.

Đối chiếu các quy định nêu trên thì ông Lê Sĩ L2 thuộc đối tượng được quyền nhận thừa kế nhà, quyền sử dụng đất do cụ Lê Sĩ L7 để lại. Hình thức, nội dung của Di chúc do cụ L7 lập được công chứng tại Văn phòng công chứng số 02 tỉnh Đắk Lắk đảm bảo đúng quy định theo Điều 653, 657 nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 667 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2.6]. Xét diện tích đất các đương sự có tranh chấp, yêu cầu chia di sản thừa kế gồm: (1) Thửa đất số 124 diện tích 431,9 m²; (2) Thửa đất số 134 diện tích 2.294,8 m²; (3) Diện tích đất 83,7 m²; (4) Đường bê tông diện tích 619,4 m².

Theo các tài liệu: Công văn số 271/CNTTTTNMT-DLLT ngày 02/12/2022 của Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, Văn bản số 39/UBND-ĐC ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân phường T2, Biên bản xác minh ngày 24/4/2023 tại UBND phường T2 và kết quả lồng ghép hiện trạng đất tại thời điểm hiện tại với diện tích đất của thửa đất số 124 và 134 (cũ 53) của tờ bản đồ năm 1999 và năm 2005 thể hiện:

- **Thửa đất số 124** trước đây có diện tích 974,7m² gồm các thửa đất số 57 diện tích 336,7 m², thửa đất số 58 diện tích 251,1m², thửa đất số 61 diện tích 386,9m², (hiện là các thửa số 61 diện tích 132,2m², thửa số 127 diện tích 112m², thửa đất số 124 diện tích 421,5m²). Đối với thửa đất số 61 và 127 các đương sự đều không tranh chấp và không yêu cầu phân chia di sản thừa kế. Các đương sự tranh chấp và yêu cầu phân chia đối với thửa đất số 124, diện tích 421,5m² (đo thực tế là 431,9 m²). Theo Biên bản họp gia đình và sơ đồ đất kèm theo, kết quả đo hiện trạng đất thì phần diện tích đất 421,5 m² (thực tế là

431,9m²) là một phần trong phần diện tích đất 2.622m² cụ L7 đã chia cho ông L2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất 421,5m² (thực tế là 431,9m²) thửa đất số 124 thuộc quyền sử dụng của ông L2, là có căn cứ.

- **Thửa đất số 134 (cũ 53)** có diện tích ghi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.086m². Theo Tờ bản đồ địa chính năm 1999 thì thửa đất 53 tách thành 03 thửa gồm thửa đất số 53, 53A và 53B. Theo bản đồ năm 2005, kết quả đo vẽ hiện tại và kết quả lồng ghép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bản đồ địa chính năm 2005, thửa đất 53 gồm các thửa đất số 113, 111, 160, 110, 130, 109, 108, 107, 122, 106, 105, 159, 132; một phần của các thửa đất số 114, 123 và 01 phần của các thửa 101, 102, 134, 135, 136, 137, 138.

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế đều xác định chỉ tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 134, gồm diện tích **2.291,1m²** (đo thực tế là **2.209,5 m²**), con đường bê tông có diện tích **619,4m²**, diện tích đất **83,7m²**, diện tích đất **70,6m²**. Các thửa đất còn lại đã chuyển nhượng cho 15 người và tặng cho các con nên các bên không tranh chấp, không yêu cầu phân chia.

- Đối với diện tích đất **2.209,5m²**: theo Biên bản họp gia đình và sơ đồ đất kèm theo thì phần diện tích đất này nằm trong phần đất cụ L7 cùng các đồng thừa kế thống nhất chia cho ông L2 nên cần công nhận diện tích đất 2.209,5m² thửa đất số 134 thuộc quyền sử dụng của ông L2.

- Đối với diện tích đất **85,3m²** (Xưởng sản xuất MC đang thuê) có 1 cạnh tiếp giáp với thửa đất chia cho bà Lê Thị P, ông L2 cho rằng diện tích đất này thuộc phần diện tích đất ông L2 được chia theo Biên bản họp gia đình, có 1 cạnh tiếp giáp với thửa đất chia cho bà Lê Thị P. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh thì phần diện tích đất 85,3 m² hiện tại tiếp giáp với thửa đất của ông Lê Sĩ Đ1, không trùng khớp với vị trí theo sơ đồ tặng cho đất kèm theo biên bản họp gia đình. Nhưng căn cứ nội dung Di chúc của cụ L7 thì cụ L7 để lại cho ông L2 được hưởng là 3.351,4m² (toàn bộ phần tài sản của cụ L7 còn lại) mặc dù diện tích thực tế hiện nay không đủ như trong nội dung Di chúc nhưng sau khi trừ đi diện tích đất đã phân chia cho ông L2 theo Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 thì diện tích 85,3m² thuộc phần diện tích còn lại của cụ L7 729,4m² (3.351,4m² - 2.622m²). Do vậy, đây là tài sản của cụ L7, theo di chúc thì cụ L7 đã định đoạt cho ông L2, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho ông L2 đối với diện tích đất **85,3m²** là có căn cứ.

Tài sản trên đất gồm 01 nhà kho tạm, cột sắt, thưng tôn, mái tôn, hội đồng định giá không tiến hành định giá, đương sự có thể tháo dỡ mà không làm ảnh hưởng đến giá trị tài sản. Do tài sản này ông Lê Sĩ Đ1 cho Cơ sở sản xuất MC thuê nên buộc ông Đ1 phải tháo dỡ các tài sản để trả lại đất cho ông L2.

- Đối với diện tích đất **83,7m²**: theo kết quả lồng ghép giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ bản đồ năm 1999, 2005 và kết quả đo vẽ hiện tại thể hiện, trong diện tích 83,7m² có 32,9m² thuộc thửa đất số 53 và 50,8m² thuộc thửa đất số 27. Theo biên bản họp gia đình và sơ đồ đất kèm theo thì phần diện tích đất 32,9m² của thửa đất số 53 không nằm trong phần tài sản cụ L7 đã chia

cho các con. Tuy nhiên, theo di chúc của cụ L7 thể hiện diện tích cụ L7 để lại cho ông L2 là **3.351,4m²** sau khi trừ đi diện tích đã cho ông L2 theo Biên bản họp gia đình thì diện tích 30,2m² thuộc phần diện tích còn lại của cụ L7 729,4m² (3.351,4 - 2.622). Do vậy, đây là di sản của cụ L7 đã được định đoạt trong di chúc, cụ L7 cho ông L2 nên thuộc quyền sử dụng của ông L2. Phần diện tích đất này bà Lê Thị H1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn T4. Bà H1, ông T4 không tranh chấp, không có yêu cầu trong vụ án này nên được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với đường bê tông diện tích **619,4m²**: theo kết quả lồng ghép, diện tích đất này không nằm trong diện tích cụ L7 tặng cho các con, cũng không nằm trong diện tích đất cụ L7, cụ N3 chuyển nhượng cho 15 người. Ông L2 cho rằng, theo di chúc của cụ L7 thể hiện diện tích đất cụ L7 để lại cho ông L2 là 3.351,4m², nếu khấu trừ đi diện tích cho ông L2 theo Biên bản họp gia đình thì diện tích 30,2m² thuộc phần diện tích còn lại của cụ L7 729,4m² (3.351,4 - 2.622) nên đây là tài sản cụ L7 để lại cho ông L2 theo di chúc. Tuy nhiên, theo trình bày của các đồng thừa kế khác, những người nhận chuyển nhượng đất từ cụ L7 thì khi thoả thuận chuyển nhượng đất cũng như trong hợp đồng chuyển nhượng đều ghi để lại 05m đất để làm lối đi chung, chính là đường bê tông hiện tại. Xét thấy lời khai của các đương sự phù hợp với nội dung ghi tại hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ L7 và 15 người. Nên có căn cứ xác định tại thời điểm lập di chúc, phần diện tích đất 619,4m² cụ L7 đã để lại làm đường đi chung cho 15 người nhận chuyển nhượng đất nên tài sản này không còn để phân chia. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Sĩ L2 về việc chia cho ông phần diện tích đất 619,4m² là có cơ sở.

[2.2.7]. Về tài sản trên đất:

- Đối với dãy nhà gồm 05 phòng trọ: ông Trần Viết D kháng cáo cho rằng đã bỏ ra chi phí 300.000.000 đồng để xây 05 phòng trọ trên diện tích đất 101m² mà cụ L7 đã tặng cho theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/01/2005 với giá 200.000.000 đồng, là mâu thuẫn với chính tài liệu do các đương sự cung cấp vì tại phần giá chuyển nhượng ghi “cho cháu ngoại” chứ không hề thể hiện cụ L7 chuyển nhượng thửa đất cho ông D giá 200.000.000 đồng. Hơn nữa, tại Biên bản họp gia đình không thể hiện cụ L7 và các đồng thừa kế cho ông D phần diện tích đất này. Đồng thời ngày 26/01/2007, cụ L7 cũng có văn bản thông báo về việc chỉ cho bà H1 mượn đất (thông báo được Tổ trưởng Tổ dân phố xác nhận). Do vậy, không có căn cứ chấp nhận phần diện tích đất 101m² thuộc thửa đất số 134 là tài sản cụ L7 đã tặng cho ông Trần Viết D.

Dãy nhà trọ do ông D xây dựng trên đất của ông L2, hiện ông D, ông Đ1, ông N1 là những người đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc các đương sự phải di dời ra khỏi phòng trọ, trả lại đất cho ông L2, buộc ông L2 phải thanh toán lại cho ông D giá trị tài sản ông D đã đầu tư trên đất là **57.146.000 đồng**, là đúng quy định pháp luật.

- Về căn nhà cấp 4 có diện tích 187m² tọa lạc trên thửa đất số 134: theo nội dung di chúc, cụ L7 để lại 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 80m² cho ông L2. Theo

trình bày của các đương sự thì căn nhà này được cụ L7 tạo lập khi còn sống, diện tích thực tế xây dựng là 187m², vì vậy xác định đây là tài sản do cụ L7 để lại và nằm trong di chúc mà cụ L7 định đoạt, cần buộc vợ chồng ông B1, bà L4 phải di dời ra khỏi nhà để trả lại đất cho ông L2. Căn nhà này sau khi cụ L7 chết thì ông B1 và bà L4 quản lý, sử dụng cho đến nay, không coi nói, mở rộng thêm, chỉ bỏ ra chi phí để tu bổ, sửa chữa khi có hư hỏng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức bảo quản tài sản, chi phí sửa chữa căn nhà cho vợ chồng ông B1 tương ứng với 20% giá trị tài sản là phù hợp, ông L2 có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền công sức cho vợ chồng ông B1: (20% x 223.152.000 đồng) = **44.630.400 đồng**, ông B1 kháng cáo yêu cầu ông L2 phải thanh toán lại công sức bảo quản, duy trì tài sản trong thời gian 17 năm với số tiền 2.040.000.000 là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với sân xi măng và tường rào xây dựng trên thửa 134: các đương sự đều xác định do cụ L7 tạo lập khi còn sống, do vậy cần giao tài sản này cho ông L2 sử dụng.

- Đối với mái che, cổng sắt và sân xi măng trên thửa đất 124: ông T, ông B1 cho rằng ông V2 bỏ ra xây dựng, bà L3 cho rằng bà L3 xây dựng nhưng các đương sự đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Do vậy, xác định đây là tài sản do cụ L7 tạo lập khi còn sống, nên cần giao cho ông L2 sử dụng.

Đối với nội dung kháng cáo khác như đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành thẩm định thửa đất 124, 134; giám định chữ ký của cụ L7 tại Thông báo số ngày 26/01/2007 và yêu cầu giám định chữ ký của ông Lê Sỹ V trong Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 là không cần thiết vì đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, đánh giá đầy đủ trong quá trình giải quyết vụ án; ông V không kháng cáo bản án sơ thẩm, tại giai đoạn xét xử sơ thẩm ông cũng không có yêu cầu giám định chữ ký của mình. Mặt khác, những người con của cụ L7 ký tên trong Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 sau đó đều đã nhận diện tích đất được chia đúng như trong biên bản xác định.

[3]. Như vậy, nội dung kháng cáo của các đương sự đã được Hội đồng xét xử nhận định, phân tích toàn diện từ các mục [2.2.1] đến [2.2.7] nêu trên của bản án, thấy rằng quyết định tại Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Sĩ T;
- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Sĩ B1;
- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1, ông Lê Sĩ Đ1, ông Lê Sĩ H2, ông Lê Sĩ N1 và ông Trần Viết D.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

II. Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 165, Điều 235, Điều 266, Điều 477, Điều 478, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 233, 636, 637, 678, 679 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 653, 657, 681, Điều 685, 689, 698 Bộ Luật dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 2, 9, 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 127 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 105 Luật Đất đai năm 2013; Luật Nhà ở; Áp dụng Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sĩ T, gồm những yêu cầu khởi kiện sau:

- Không chấp nhận yêu cầu “Tuyên bố di chúc ngày 23/8/2006 do ông Lê Sĩ L7 lập và được Phòng công chứng số Y tỉnh Đắk Lắk chứng nhận vô hiệu một phần liên quan đến di sản của cụ bà Võ Thị N3 để lại”.

- Không chấp nhận yêu cầu “Chia thừa kế đối với di sản cụ Võ Thị N3 để lại là 958,75 m² đất trồng cà phê thuộc một phần thửa đất số 53 tờ bản đồ số 59, địa chỉ thửa đất tại phường T2, thành phố B (nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 358829 do UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 14/12/2006) và 1/2 căn nhà cấp 4 (căn nhà có diện tích là 187 m²); 112,55 m² thuộc thửa đất số 124 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Sĩ L2, gồm những yêu cầu sau:

2.1. Công nhận Biên bản họp gia đình ngày 16/8/2006 có hiệu lực pháp luật.

2.2. Công nhận Di chúc ngày 23/8/2006 của cụ ông Lê Sĩ L7 có hiệu lực pháp luật với diện tích 137,6 m².

2.3. Ông Lê Sĩ L2 được quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với diện tích đất **2.759,6 m²**, gồm:

2.3.1. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 59, diện tích 431,9 m², địa chỉ phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí, tứ cận:

- + Phía Đông giáp các thửa đất số 127; 57 dài 15,34 m + 3,03 m;
- + Phía Tây giáp các thửa đất số 60; 61 dài 18,74m + 26,30;
- + Phía Nam giáp đường L1, các thửa 61, 127 dài 4,93 m + 6,64 m + 2,93 m;

+ Phía Bắc giáp thửa đất số 134 dài 6,24 m + 7,40 m.

2.3.2. Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59, diện tích 2.312,6 m², địa chỉ phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất 2.312,6 m² gồm 03 phần:

a, Phần thứ nhất có diện tích 2.209,5 m², có tứ cận:

+ Phía Đông giáp các thửa đất số 111, 160, 110, 133, 109, 108, 107, 122, 106, 105, 159, 152 cạnh dài 9,48m + 4,29m + 0,57m + 2,14m + 7,65m + 6,2m + 16,09m + 2,9m + 3,96m + 12,84m + 2,85m + 0,73m + 8,42m;

+ Phía Tây giáp các thửa đất số 191, 51 cạnh dài: 11,83m + 14,08m + 27,09m + 21,16m;

+ Phía Nam giáp các thửa đất số 123, 124 cạnh dài 18,21m + 6,24m + 7,40m;

+ Phía Bắc giáp đường bê tông dài 15,89m + 12,14m;

b, Phần thứ hai có diện tích 32,9 m², có tứ cận:

+ Phía Đông giáp đất bà Trần Thị L5 (L6), bà Hoàng Thị Ngọc H5 dài 6,36m + 3,99m;

+ Phía Tây giáp đất bà Vũ Thị Kim Lệ M cạnh dài 10,25m;

+ Phía Nam giáp đường bê tông dài 3,23m;

+ Phía Bắc giáp thửa 53A dài 3,36m.

c, Phần thứ ba có diện tích 85,3 m², có tứ cận:

+ Phía Đông giáp thửa 159 cạnh dài 19,68m;

+ Phía Tây giáp thửa 132 cạnh dài 19,68m;

+ Phía Nam giáp thửa 134 cạnh dài 4,86m;

+ Phía Bắc giáp đường bê tông cạnh dài 3.82m.

(Bản trích đo thửa đất kèm theo Bản án sơ thẩm).

2.4. Buộc ông Lê Sĩ B1 và bà Đặng Thị Trúc L4, ông Lê Sĩ Đ1, ông Lê Sĩ N1, ông Trần Viết D di dời ra khỏi diện tích đất 2.759,6 m² để trả lại nhà và đất cho ông Lê Sĩ L2.

2.5. Buộc ông Lê Sĩ Đ1 phải tháo dỡ các tài sản để trả lại đất cho ông L2 cụ thể: 01 nhà tạm khung sắt, mái tôn, thưng tôn trên diện tích 85,3m², thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 59; tứ cận: phía Bắc giáp đường bê tông cạnh dài 3.82m; phía Nam giáp thửa 134 cạnh dài 4,86m; phía Tây giáp thửa 132 cạnh dài 19,68m; phía Đông giáp thửa 159 cạnh dài 19,68m.

Ông Lê Sĩ L2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối diện tích đất nêu trên.

3. Ông Lê Sĩ L2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Viết D số tiền 57.146.000 đồng.

Ông Lê Sĩ L2 phải thanh toán cho ông Lê Sĩ B1 44.630.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Lê Sĩ T, bà Lê Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm;

- Ông Lê Sĩ B1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004091 ngày 02/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, ông Lê Sĩ B1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Lê Sĩ H2 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004092 ngày 02/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, ông Lê Sĩ H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Lê Sĩ N1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004088 ngày 02/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, ông Lê Sĩ N1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Lê Sĩ Đ1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004089 ngày 02/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, ông Lê Sĩ Đ1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Trần Viết D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004090 ngày 02/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, ông Trần Viết D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Quyết định về án phí và các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên